

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên	97.288,42
1	Đất nông nghiệp	71.508,08
1.1	Đất trồng lúa	3.081,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.583,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.612,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	29.084,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.173,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.753,89
1.6	Đất rừng sản xuất	12.885,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	525,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	391,35
2	Đất phi nông nghiệp	25.780,34
2.1	Đất quốc phòng	232,20
2.2	Đất an ninh	26,41
2.3	Đất khu công nghiệp	707,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	127,46
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	124,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	95,86
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.670,79
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	30,56
	- Đất cơ sở y tế	6,58
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	104,25
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,24
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,70
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	11,09
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,95
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.380,44
2.12	Đất ở tại đô thị	130,22
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,99

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	95,24
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	115,63
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	135,18
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,69
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	21,37
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,09
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.064,95
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.777,07
3	Đất chưa sử dụng	-
4	Đất đô thị*	1.004,05